**IAS 33**

**LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Tháng 4 năm 2001, chuẩn mực kế toán quốc tế số 33 (IAS 33) -Lãi trên cổ phiếu được Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASC) ban hành tháng 2 năm 1997 được Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) thông qua.

 Tháng 12 năm 2003, Ủy ban sửa đổi IAS 33, thay tên của chuẩn mực thành *Lãi trên cổ phiếu*. Chuẩn mực kế toán IAS 33 là sự kết hợp với hướng dẫn trong Giải thích (SIC-24 *Lãi trên cổ phiếu –Công cụ tài chính* *và Những hợp đồng khác có thể thanh toán bằng cổ phiếu*).

 Những chuẩn mực kế toán khác có liên quan được chỉnh sửa cho phù hợp với IAS 33. Những chuẩn mực này bao gồm IFRS 10 *Báo cáo tài chính hợp nhất* (ban hành tháng 5 năm 2011), IFRS 11 *Các thỏa thuận liên doanh* (ban hành tháng 5 năm 2011), IFRS 13 *Xác định giá trị theo giá hợp lý* (ban hành tháng 5 năm 2011), *Trình bày các khoản thu nhập toàn diện khác* (sửa đổi theo IAS 1) (ban hành tháng 6 năm 2011) và IFRS 9 *Công cụ tài chính* (ban hành tháng 7 năm 2014).

Nội dung

**CHUẨN MỰC KẾ TOÁN QUỐC TẾ 33**

***LÃI TRÊN CỔ PHIẾU***

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC ĐÍCH** |  |
| **PHẠM VI** |  |
| **CÁC KHÁI NIỆM** |  |
| **XÁC ĐỊNH** |  |
| **Lãi trên cổ phiếu cơ bản** |  |
| **Lãi trên cổ phiếu pha loãng** |  |
| **ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ** |  |
| **TRÌNH BÀY** |  |
| **CÔNG BỐ** |  |
| **NGÀY CÓ HIỆU LỰC** |  |
| **HỦY CÁC QUY ĐỊNH KHÁC** |  |
| **PHỤ LỤC** |  |
| 1. **Hướng dẫn áp dụng**
 |  |
| 1. **Sửa đổi các quy định khác**
 |  |
| **ỦY BAN CỦA IAS 33 CHẤP THUẬN BAN HÀNH TRONG THÁNG 12 NĂM 2003** |  |

|  |
| --- |
| ĐỐI VỚI CÁC HƯỚNG DẪN KÈM THEO VÀ NHỮNG TÀI LIỆU LIÊN QUAN LIỆT KÊ DƯỚI ĐÂY, THAM KHẢO PHẦN B CỦA LẦN XUẤT BẢN NÀY |

 NHỮNG VÍ DỤ MINH HỌA

 TÀI LIỆU BỔ SUNG IAS 33

|  |
| --- |
| ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHO KẾT LUẬN, THAM KHẢO PHẦN C CỦA LẦN XUẤT BẢN NÀY |

 CƠ SỞ CHO KẾT LUẬN

|  |
| --- |
| Chuẩn mực kế toán quốc tế 33 *Lãi trên cổ phiếu* (IAS 33) được trình bày từ đoạn số 1 đến đoạn 76 và các Phụ lục A và B. Toàn bộ các đoạn đều có hiệu lực như nhau nhưng giữ nguyên phiên bản IASC của Chuẩn mực khi được IASB thông qua. IAS 33 được nghiên cứu trong bối cảnh mục đích và những cơ sở cho những quy định của nó, *Lời mở đầu* của *IFRSs* và *Khung khái niệm cho Báo cáo tài chính*. IAS *8 Chính sách kế toán, Những thay đổi trong ước tính và sai sót kế toán* cung cấp cơ sở cho việc lựa chọn và áp dụng chính sách kế toán trong trường hợp những hướng dẫn chưa rõ ràng. |

**CHUẨN MỰC KẾ TOÁN QUỐC TẾ 33**

**LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**Mục tiêu**

1. Mục đích của Chuẩn mực này là quy định các nguyên tắc cho việc xác định và trình bày lãi trên cổ phiếu nhằm so sánh hiệu quả hoạt động giữa các đơn vị trong cùng một kỳ báo cáo và hiệu quả của một đơn vị qua các kỳ báo cáo khác nhau. Mặc dù số liệu lãi trên cổ phiếu tồn tại những hạn chế do sựu khác biệt chính sách kế toán được sử dụng để xác định “mức lãi” nhưng tính nhất quán trong việc xác định số cổ phiếu làm tăng tính hữu ích của báo cáo tài chính. Tập trung của Chuẩn mực này là xác định số cổ phiếu làm cơ sở xác định lãi trên cổ phiếu.

**Phạm vi**

1. **Chuẩn mực này áp dụng cho:**
2. **Báo cáo tài chính riêng của một đơn vị:**
3. **Đang có cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng được giao dịch trên thị trường (thị trường trong nước hoặc thị trường nước ngoài hoặc thị trường cổ phiếu chưa niêm yết, bao gồm cả thị trường địa phương và khu vực) hoặc**
4. **Đang lưu trữ tài liệu hoặc đang trong quá trình thực hiện tài liệu, các báo cáo tài chính của nó cùng với ủy ban chứng khoán và các tổ chức điều hành nhằm phát hành cổ phiếu phổ thông ra thị trường công chúng; và**
5. **Báo cáo tài chính hợp nhất của một tập đoàn với một công ty mẹ:**
6. **Đang có cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng được giao dịch trên thị trường (thị trường trong nước hoặc thị trường nước ngoài hoặc thị trường cổ phiếu chưa niêm yết, bao gồm cả thị trường địa phương và khu vực) hoặc**
7. **Đang lưu trữ tài liệu hoặc đang trong quá trình thực hiện tài liệu, các báo cáo tài chính của nó cùng với ủy ban chứng khoán và các tổ chức điều nhằm phát hành cổ phiếu phổ thông ra thị trường công chúng.**
8. **Một đơn vị công bố lãi trên cổ phiếu phải tính toán và công bố thông tin lãi trên cổ phiếu theo Chuẩn mực này.**
9. **Khi một đơn vị trình bày cả báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng theo quy định của IFRS 10 *Báo cáo tài chính hợp nhât* và IAS 27 *Báo cáo tài chính riêng* thì những công bố theo quy định của Chuẩn mực này phải được trình bày chỉ căn cứ vào những thông tin hợp nhất. Một đơn vị lựa chọn công bố lãi trên cổ phiếu căn cứ báo cáo tài chính riêng sẽ trình bày những thông tin về lãi trên cổ phiếu chỉ trong báo cáo thu nhập toàn diện. Đơn vị này không trình bày những thông tin lãi trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất.**

4A. Nếu đơn vị nào trình bày các khoản mục lãi hoặc lỗ trên báo cáo tài chính riêng theo quy định của đoạn 10A của IAS 1 *Trình bày báo cáo tài chính* (đã được chỉnh sửa năm 2011) thì đơn vị đó sẽ chỉ trình bày lãi trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng này.

**Các khái niệm**

1. **Các thuật ngữ được sử dụng trong Chuẩn mực này được hiểu như sau:**

***Chống pha loãng* là sự gia tăng thu nhập hoặc giảm lỗ trên mỗi cổ phiếu với giả định rằng các công cụ chuyển đổi được chuyển đổi, quyền chọn hoặc chứng quyền được thực hiện hoặc cổ phiếu phổ thông được phát hành khi đáp ứng các điều kiện cụ thể.**

***Thỏa thuận phát hành cổ phiếu tiềm tàng* là thỏa thuận phát hành cổ phiếu phụ thuộc vào sự thỏa mãn các điều kiện cụ thể.**

***Cổ phiếu phổ thông có thể phát hành tiềm tàng* là cổ phiếu phổ thông có thể phát hành với một số tiền tượng trưng hoặc không thu tiền đổi lấy khoản thanh toán khác khi đáp ứng các điều kiện cụ thể trong một thỏa thuận phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.**

***Pha loãng* là giảm thu nhập trên mỗi cổ phiếu hoặc gia tăng lỗ trên mỗi cổ phiếu do giả định rằng các công cụ chuyển đổi được chuyển đổi, các quyền chọn hoặc chứng quyền được thực hiện hoặc cổ phiếu phổ thông được phát hành khi đáp ứng các điều kiện cụ thể.**

***Quyền chọn, chứng quyền và những hợp đồng tương tự* là các công cụ tài chính cho phép chủ sở hữu có quyền mua các cổ phiếu phổ thông.**

***Cổ phiếu phổ thông* là công cụ vốn mang lại cho người sở hữu quyền lợi tài chính sau tất cả các loại công cụ vốn khác.**

***Cổ phiếu phổ thông tiềm năng* là một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khác có thể mang lại cho người nắm giữ chúng quyền nhận cổ phiếu phổ thông.**

***Quyền chọn bán* cổ phiếu phổ thông là hợp đồng cho phép người sở hữu giữ quyền bán cổ phiếu phổ thông ở một mức giá xác định trong một khoảng thời gian nhất định.**

1. Người sở hữu cổ phiếu phổ thông được hưởng cổ tức trong kỳ sau khi các loại cổ phiếu khác đã được chia cổ tức, ví dụ như cổ phiếu ưu đãi. Một đơn vị có thể tồn tại nhiều loại cổ phiếu khác ngoài cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu phổ cùng loại sẽ có quyền như nhau trong việc nhận cổ tức.
2. Ví dụ về cổ phiếu tiềm năng gồm:
3. Nợ tài chính hoặc công cụ vốn, bao gồm cả cổ phiếu ưu đãi có thể chuyển sang cổ phiếu phổ thông;
4. Quyền chọn và chứng quyền;
5. Cổ phiếu được phát hành dựa trên việc thỏa mãn một số điều kiện nhất định theo thỏa thuận mang tính hợp đồng, ví dụ việc mua doanh nghiệp hoặc tài sản khác.
6. Những thuật ngữ trong IAS 22 *Công cụ tài chính: Trình bày* được sử dụng trong Chuẩn mực này hiểu cụ thể trong đoạn 11 của IAS 32, ngoại trừ có những chú ý khác. IAS 32 khái niệm công cụ tài chính, tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn, cung cấp các hướng dẫn cho việc áp dung các khái niệm này. IFRS 13 *Xác định theo giá hợp lý* khái niệm giá hợp lý và những quy định cho việc ấp dụng khái niệm này.

**Xác định**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

1. **Một đơn vị phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lãi hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty và nếu được trình bày thì số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động liên tục phân bổ cho các cổ đông này.**
2. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi hoặc lỗ phân bổ cho cac cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).**
3. Mục đích của thông tin lãi cơ bản trên cổ phiếu là nhằm cung cấp thông tin để đánh giá lợi ích của mỗi cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ từ kết quả hoạt động của đơn vị trong kỳ báo cáo.

 **Lãi hoặc lỗ**

1. **Để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, số phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ là:**
2. **Khoản lãi hoặc lỗ từ hoạt động liên tục phân bổ cho công ty mẹ; và**
3. **Khoản lãi hoặc lỗ phân bổ cho công ty mẹ**

**Các khoản trên phải được xác định sau thuế, đã điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, những khoản chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và các khoản tương tự của cổ phiếu ưu đãi được phân loại vào vốn chủ sở hữu.**

1. Toàn bộ các khoản thu nhập và chi phí phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ đã được ghi nhận kỳ báo cáo, bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, cổ tức của cổ phiếu ưu đãi đã được phân loại vào nợ phải trả, được sử dụng để xác định lãi hoặc lỗ trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (tham khảo IAS 1).
2. Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được loại trừ khỏi lãi hoặc lỗ sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu gồm:
3. Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi không lũy kế thông báo trong kỳ báo cáo; và
4. Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế phát sinh trong kỳ báo cáo, bất kể có thông báo hay không. Số cổ tức ưu đãi trong kỳ không bao gồm cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế liên quan tới các kỳ trước đã được chi trả hoặc đã được thông báo trong những kỳ báo cáo trước.
5. Cổ phiếu ưu đãi có mức cổ tức thấp để bù đắp lại việc đơn vị bán cổ phiếu ưu đãi ở mức chiết khấu hoặc mức cổ tức cao để bù đắp cho các nhà đầu tư do việc mua cổ phiếu mua cổ phiếu ưu đãi ở mức phụ trội được gọi là tăng giá cổ phiếu ưu đãi. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành lần đầu đối với tăng giá cổ phiếu ưu đãi được phân bổ vào lợi nhuận chưa phân phối theo phương pháp lãi thực và được coi như cổ tức ưu đãi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.
6. Đơn vị có thể mua lại cổ phiếu ưu đãi từ chủ sở hữu. Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của các khoản thanh toán cho chủ sở hữu và giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi là lợi ích của chủ sở hữu cổ phiếu ưu đãi và là khoản giảm trừ vào lợi nhuận chưa phân phối của đơn vị. Khoản chênh lệch này được trừ vào lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ.
7. Đơn vị có thể khuyến khích việc chuyển đổi trước thời hạn cổ phiếu ưu đãi có khả năng chuyển đổi bằng điều kiện có lợi hơn điều kiện chuyển đổi ban đầu hoặc bằng số tiền thanh toán thêm. Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác theo điều kiện chuyển đổi có lợi tại thời điểm thanh toán với giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông được phát hành theo điều kiện chuyển đổi ban đầu là lợi ích của người chủ sở hữu cổ phiếu ưu đãi. Khoản chênh lệch này được trừ vào lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ.
8. Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khác khoản thanh toán được cộng vào lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ.

**Cổ phiếu**

1. **Số lượng cổ phiếu phổ thông được sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.**
2. Việc sử dụng số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ là do số lượng vốn cổ đông thay đổi trong kỳ khi sổ lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành tăng lên hoặc giảm xuống. Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ là số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu ký được điều chỉnh theo số cổ phiếu phổ thông được mua lại hoặc phát hành thêm nhân với hệ số thời gian. Hệ số thời gian là tỷ số giữa số lượng ngày cổ phiếu được lưu hành trong kỳ và tổng số ngày trong kỳ.
3. Cổ phiếu phổ thông được tính vào số bình quân gia quyền của cổ phiếu kể từ ngày có thể nhận được khoản thanh toán cho cố phiếu đó (thông thường là ngày phát hành). Ví dụ:
4. Cổ phiếu phổ thông phát hành thu tiền được tính vào số bình quân gia quyền của cổ phiếu khi ghi nhận được tiền;
5. Cổ phiếu phổ thông được phát hành thay cho việc trả cổ tức của cổ phiếu phổ thông hay cổ phiếu ưu đãi được tính vào số bình quân gia quyền của cổ phiếu khi cổ tức được chuyển thành cổ phiếu;
6. Cổ phiếu phổ thông được phát hành bằng việc chuyển đổi một công cụ nợ thành cổ phiếu phổ thông được tính vào số bình quân gia quyền của cổ phiếu khi ngừng tính lãi từ công cụ đó;
7. Cổ phiếu phổ thông được phát hành thay cho lãi và gốc của các công cụ tài chính khác được tính vào số bình quân gia quyền của cố phiều khi ngừng tính lãi từ công cụ tài chính đó;
8. Cổ phiếu phổ thông được phát hành để thanh toán khoản nợ phải trả của đơn vị được tính vào số bình quân gia quyền của cổ phiếu khi khoản nợ phải trả này được chuyển thành cổ phiếu;
9. Cổ phiếu phổ thông được phát hành để thanh toán cho việc mua một tài sản phi tiền được tính vào số bình quân gia quyền của cổ phiếu khi tài sản đó được ghi nhận; và
10. Cổ phiếu phổ thông được phát hành để thanh toán cho dịch vụ cung cấp cho đơn vị được tính vào số bình quân gia quyền của cổ phiếu khi dịch vụ đó được cung cấp.

Thời điểm tính cổ phiếu phổ thông được xác định theo các điều khoản và điều kiện gắn kèm với việc phát hành cổ phiếu, đơn vị phải cân nhắc kỹ lưỡng bản chất của các hợp đồng liên quan tới việc phát hành cổ phiếu.

1. Cổ phiếu phổ thông được phát hành như là một phần của giá vốn hợp nhất kinh doanh được tính vào số bình quân gia quyền của cổ phiếu kể từ ngày mua vì đơn vị mua hợp nhất kết quả kinh doanh của đơn vị được mua vào báo cáo thu nhập toàn diện của nó kể từ ngày mua.
2. Cổ phiếu phổ thông được phát hành khi thực hiện chuyển đổi một công cụ có thể chuyển đổi được sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
3. Cổ phiếu phát hành tiềm tàng được coi như cổ phiếu đang lưu hành và được sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu kể từ ngày tất cả các điều kiện cần thiết đã được thỏa mãn (khi các sự kiện đã xảy ra). Cổ phiếu có thể được phát hành sau một thời gian xác định không được coi là cổ phiếu phát hành tiềm tàng vì điều kiện thời gian này chắc chắn sẽ xảy ra. Cổ phiếu đang lưu hành thuộc loại thu hồi tiềm tàng ((đối tượng thu hồi) không được coi là cổ phiếu đang lưu hành khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho đến khi cổ phiếu đó không phải là đối tượng thu hồi.
4. (loại bỏ)
5. **Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh theo các sự kiện, trừ khi việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng, dẫn đến thay đổi số lượng cổ phiếu phổ thông nhưng không dẫn đến thay đổi nguồn vốn.**
6. Cổ phiếu phổ thông có thể tăng hoặc giảm mà không cần có sự thay đổi tương ứng về nguồn vốn. Ví dụ:
7. Vốn hóa hoặc phát hành cổ phiếu thưởng (một số trường hơp là trả cổ tức bằng cổ phiếu);
8. Phát hành cổ phiếu phổ thông dưới hình thức thưởng, ví dụ thưởng bằng việc phát hành quyền cho các cổ đông hiện tại;
9. Tách cổ phiếu; và
10. Gộp cổ phiếu.
11. Vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng hoặc tách cổ phiếu là việc phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện tại mà đơn vị không thu về bất cứ một khoản tiền nào. Do vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên nhưng không có sự gia tăng nguồn vốn. Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trước sự kiện này được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi của cổ phiếu phổ thông được lưu hành với giả định sự kiện này đã xảy ra tại thời điểm đầu kỳ báo cáo. Ví dụ, đối với việc phát hành 2 cổ phiếu thưởng cho 1 cổ phiếu đang lưu hành, số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trước phát hành được nhân với 3 để tính tổng số cổ phiếu phổ thông, hoặc nhân với 2 để tính số cổ phiếu phổ thông tăng thêm.
12. Việc gộp cổ phiếu phổ thông chỉ dẫn đến giảm số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành mà không làm giảm nguồn vốn. Tuy nhiên, nếu mua lại cổ phiếu theo giá trị hợp lý thì việc giảm tương ứng nguồn vốn sẽ dẫn đến giảm số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Ví dụ gộp cổ phiếu kết hợp với cổ tức đặc biệt. Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ khi có giao dịch kết hợp phát sinh sẽ được điều chỉnh giảm số cổ phiếu phổ thông từ ngày cổ tức đặc biệt được ghi nhận.

**Lãi pha loãng trên cổ phiếu**

1. **Đơn vị tính lãi pha loãng trên cổ phiếu căn cứ số lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ và nếu được trình bày thì lãi và lỗ từ hoạt động liên tục phân bổ cho những cổ đông này.**
2. **Để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu, đơn vị phải điều chỉnh lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ và số cổ phiếu bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng.**
3. Mục đích của việc tính lãi pha loãng trên cổ phiếu là nhằm đảm bảo tính nhất quán với lãi cơ bản trên cổ phiếu, cung cấp thước đo đánh giá lợi ích của mỗi cổ phiếu phổ thông trong kết quả hoạt động của đơn vị khi tính đến tác động của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng đang lưu hành trong kỳ. Việc làm này dẫn đến:
4. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ tăng bằng khoản cổ tức và lãi ghi nhận trong kỳ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng và được điều chỉnh theo các thay đổi thu nhập và chi phí do chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng; và
5. Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng bằng số bình quân gia quyền các cổ phiếu bổ sung sẽ được lưu hành nếu như tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng đều được chuyển đổi.

 **Lãi (lỗ)**

1. **Để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu, đơn vị phải điều chỉnh số lãi hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ, theo như cách tính quy định trong đoạn 12, cho các tác động sau thuế của:**
2. **Bất kỳ khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan đến cổ phiếu pha loãng tiềm năng có tác động làm giảm số lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ theo quy định trong đoạn 12;**
3. **Bất kỳ khoản lãi được ghi nhận trong kỳ liên quan đến cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng; và**
4. **Bất kỳ thay đổi trong thu nhập và chi phí do ảnh hưởng của việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng.**
5. Sau khi các cổ phiếu phổ thông tiềm năng được chuyển thành cổ phiếu phổ thông thì sẽ không phát sinh các khoản mục được xác định trong đoạn 33(a)-(c). Thay vào đó, cổ phiếu phổ thông mới sẽ được phân bổ phần lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ. Do đó, lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được tính toán theo quy định trong đoạn 12 phải được điều chỉnh theo các quy định trong đoạn 33(a)-(c) và bất kỳ số thuế liên quan. Chi phí liên quan đến cổ phiếu tiềm năng bao gồm chi phí giao dịch và khoản mức chiết khấu theo phương pháp lãi suất thực tế (tham khảo IFRS 9).
6. Việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng dẫn đến những thay đổi về thu nhập và chi phí của đơn vị. Ví dụ, giảm chi phí lãi vay liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng và tăng lãi hoặc giảm lỗ có thể dẫn đến tăng chi phí liên quan đến kế hoạch chia lợi nhuận cho người lao động theo quy định. Để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu, lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ phải được theo các thay đổi mang tính hệ quả nêu trên của thu nhập hoặc chi phí.

**Cổ phiếu**

1. **Để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu, số lượng cổ phiếu phổ thông là số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông theo cách tính trong các đoạn 19 và 26, cộng với số cổ phiếu gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp toàn bộ cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng được giả định là chuyển thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu kỳ báo cáo hoặc tại ngày phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng nếu ngày phát hành cổ phiếu này sau thời điểm đầu kỳ báo cáo.**
2. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng được xác định một cách độc lập cho mỗi kỳ báo cáo. Số cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng trong kỳ báo cáo từ đầu năm tới ngày hiện tại không phải là số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng trong các lần tính giữa kỳ.
3. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng được tính theo bình quân trong kỳ nó lưu hành. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng bị hủy hoặc tự hủy trong kỳ được dùng để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu theo tỷ lệ tương ứng với thời gian mà chúng lưu hành. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông trong kỳ được dùng để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu từ ngày bắt đầu kỳ báo cáo cho đến ngày chuyển đổi, kể từ ngày chuyển đổi cổ phiếu phổ thông mới được dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cơ bản và lãi pha loãng trên cổ phiếu.
4. Số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành do việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng được xác định theo điều kiện của cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Khi tồn tại nhiều phương pháp chuyển đổi thì việc tính toán dựa trên giả định tỷ lệ chuyển đổi hoặc giá chuyển đổi có lợi nhất cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng.
5. Công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết có thể phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của họ hoặc cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ hoặc của các bên góp vốn liên doanh hoặc có sức ảnh hưởng đáng kể (đơn vị báo cáo) đối với đơn vị được đầu tư, cho các bên không phải là công ty mẹ, bên góp vốn liên doanh hoặc bên đầu tư có sức ảnh hưởng đáng kể.

 **Cổ phiếu phổ thông tiềm năng pha loãng**

1. **Cổ phiếu phổ thông tiềm năng được coi là pha loãng khi và chỉ khi việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông làm giảm lãi trên cổ phiếu hoặc làm tăng lỗ trên cổ phiếu từ hoạt động liên tục.**
2. Đơn vị sử dụng lãi hoặc lỗ từ hoạt động liên tục phân bổ cho công ty mẹ như số liệu kiểm soát để xác định xem cổ phiếu phổ thông tiềm năng có pha loãng hoặc chống pha loãng. Lãi hoặc lỗ từ hoạt động liên tục phân bổ cho công ty mẹ được điều chỉnh theo quy định trong đoạn 12 và loại trừ các khoản liên quan đến các hoạt động bị ngừng.
3. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động chống pha loãng khi việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông làm tăng lãi hoặc giảm lỗ trên cổ phiếu. Việc tính lãi pha loãng trên cổ phiếu không giả định việc chuyển đổi, thực hiện hoặc phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động chống pha loãng với lãi trên cổ phiếu.
4. Khi xác định cổ phiếu phổ thông tiềm năng tác động pha loãng hoặc chống pha loãng thì từng đợt phát hành hoặc từng loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng được xem xét riêng biệt chứ không được tổng gộp. Thứ tự xem xét cổ phiếu phổ thông tiềm năng có thể ảnh hưởng đến kết luận cổ phiếu đó tác động pha loãng hay chống pha loãng, do đó có thể tối đa hóa hiệu ứng pha loãng lãi cơ bản trên cổ phiếu, từng đợt phát hành hay loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng cần được xem xét theo thứ tự từ pha loãng lớn nhất tới pha loãng nhỏ nhất. Như vậy, cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng với ‘mức lãi gia tăng trên mỗi cổ phiếu’ thấp nhất được xem xét trước khi tính lãi pha loãng trên cổ phiếu trước những cổ phiếu tiềm năng có ‘mức lãi gia tăng trên mỗi cổ phiếu’ lớn hơn. Quyền chọn và chứng quyền được tính trước vì chúng không làm thay đổi lãi và lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

**Quyền chọn, chứng quyền và những hợp đồng tương tự**

1. Để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu, đơn vị phải giả định các quyền mua, chứng quyền có tác động pha loãng đều được thực hiện. Số tiền giả định thu được từ các công cụ này được phản ánh như khoản thu từ việc phát hành cổ phiếu phổ thông ở mức giá thị trường bình quân trong kỳ. Phân chênh lệch giữa số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được phát hành ở mức giá thị trường bình quân của cổ phiếu trong kỳ được coi là cổ phiếu phổ thông phát hành không điều kiện.
2. Quyền chọn mua, chứng quyền có tác động pha loãng khi chúng tác động làm cho giá cổ phiếu phổ thông phát hành thấp hơn giá thị trường bình quân của cổ phiếu trong kỳ. Mức pha loãng là phần chênh lệch giữa giá bình quân của cổ phiếu phổ thông trong kỳ trừ đi giá phát hành. Do vậy, để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu, cổ phiếu phổ thông tiềm năng bao gồm cả hai yếu tố sau:
3. Hợp đồng phát hành một số lượng nhất định cổ phiếu phổ thông theo giá thị trường bình quân trong kỳ. Những cổ phiếu phổ thông này giả định đã được định giá một cách hợp lý và không bị tác động của pha loãng và chống pha loãng. Đơn vị bỏ qua những cổ phiếu phổ thông này khi tính lãi pha loãng trên cổ phiếu.
4. Hợp đồng phát hành số cổ phiếu phổ thông còn lại không điều kiện. Những cổ phiếu phổ thông này không tạo ra tiền và không ảnh hưởng đến lãi hoặc lỗ phân bổ cho các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Vì vậy, những cổ phiếu này có tác động pha loãng và được cộng vào số cổ phiếu đang lưu hành để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu.
5. Quyền chọn và chứng quyền có tác động pha loãng chỉ khi giá thị trường bình quân của cổ phiếu phổ thông trong kỳ lớn hơn giá thực hiện quyền chọn hoặc chứng quyền (phát hành thu tiền). Báo cáo lãi trên cổ phiếu của kỳ trước không phải điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi giá cổ phiếu phổ thông.

|  |  |
| --- | --- |
| 47A | Đối với quyền mua cổ phiếu và những thỏa thuận thanh toán căn cứ vào cổ phiếu khác được áp dụng theo IFRS 2 *Thanh toán căn cứ vào cổ phiếu* thì giá phát hành xác định theo đoạn 46 và giá thực hiện xác định theo đoạn 47 được gộp vào giá hợp lý (tính giá theo quy định của IFRS 2) của bất kỳ hàng hóa hoặc dịch vụ được cung cấp cho đơn vị trong tương lai theo thỏa thuận của quyền mua cổ phiếu hoặc thanh toán căn cứ vào cổ phiếu khác. |

1. Quyền chọn mua cổ phiếu dành cho nhân viên với các điều khoản cố định hoặc xác định được và các cổ phiếu thưởng chưa trao cho nhân viên được coi như các quyền chọn khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu, mặc dù việc trao cổ phiếu là chưa chắc chắn. Những công cụ này được coi như đã lưu hành vào ngày phát sinh. Quyền chọn mua cổ phiếu dành cho nhân viên dựa trên kết quả hoạt động được phản ánh như cổ phiếu phát hành có điều kiện vì khi phát hành những cổ phiếu đó ngoài điều kiện về thời gian còn phụ thuộc vào việc thỏa mãn một số điều kiện cụ thể.

**Công cụ tài chính có thể chuyển đổi**

1. Tác động pha loãng của công cụ tài chính có thể chuyển đổi đối với lãi pha loãng trên cổ phiếu được quy định trong đoạn 33 và 36.
2. Cổ phiếu ưu đãi có thể chuyển đổi có tác động chống suy giảm khi cổ tức của các cổ phiếu đó được công bố hoặc lũy kế trong kỳ hiện tại tính trên mỗi cổ phiếu phổ thông nhận được do chuyển đổi lớn hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu. Tương tự, khoản nợ có khả năng chuyển đổi có tác động chống pha loãng khi lãi sau thuế và các khoản thay đổi khác trong thu nhập và chi phí tính trên mỗi cổ phiếu phổ thông nhận được thông qua chuyển đổi lớn hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.
3. Việc mua lại hoặc khuyến khích chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi có thể chuyển đổi có thể chỉ ảnh hưởng một phần trong số cổ phiếu ưu đãi có thể chuyển đổi lưu hành trước đây. Trong những tình huống này, phần thanh toán vượt trội nêu trong đoạn 17 tính cho các cổ phiếu được mua lại hoặc được chuyển đổi dùng để xác định xem những cổ phiếu ưu đãi còn lại có tác động pha loãng hay không. Các cổ phiếu đã mua lại hoặc chuyển đổi được xem xét độc lập với các cổ phiếu không được mua lại hoặc chuyển đổi.

**Cổ phiếu có thể phát hành tiềm tàng**

1. Khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, cổ phiếu phổ thông có thể phát hành tiềm tàng được coi như đanh lưu hành và được sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu nếu như các điều kiển thỏa mãn (các sự kiện đã phát sinh). Cổ phiếu có thể phát hành tiềm tàng được tính vào từ đầu kỳ (hoặc từ ngày thỏa thuận cổ phiếu phổ thông phát hành tiềm tàng). Trường hợp các điều kiện không được thỏa mãn thì số lượng cổ phiếu có thể phát hành tiềm tàng để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu phải dựa vào số cổ phiếu có thể được phát hành nếu ngày kết thúc kỳ báo cáo là ngày kết thúc thời hạn tiềm tàng. Trường hợp các điều kiện không thỏa mãn vào ngày kết thúc thời hạn tiềm tàng thì đơn vị không được tính lại số lượng cổ phiếu có thể phát hành tiềm tàng.
2. Trường hợp điều kiện phát hành yêu cầu phải đạt được hoặc duy trì một lượng lãi nhất cho kỳ báo cáo kể cả khi đã đạt được vào cuối kỳ nhưng phải giữ lại cho kỳ báo cáo tiếp theo thì số cổ phiếu phổ thông gia tăng được coi như đang lưu hành khi tính lãi pha loãng trên cổ phiếu nếu tác động của nó là pha loãng. Khi đó, đơn vị tính lãi pha loãng trên cổ phiếu dựa trên số cổ phiếu phổ thông được phát hành nếu như số lãi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo bằng số lãi tại thời điểm cuối kỳ tiềm tàng. Số lãi có thể thay đổi vào kỳ sau nên khi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không được tính tới những cổ phiếu có thể phát hành tiềm tàng cho đến khi kết thúc thời hạn tiềm tàng vì đến thời điểm này các điều kiên chưa được thỏa mãn.
3. Số lượng cổ phiếu phổ thông có thể phát hành tiềm tàng có thể phụ thuộc vào giá thị trường của cổ phiếu phổ thông trong tương lai. Nếu có tác động pha loãng thì việc tính lãi pha loãng trên cổ phiếu phải dựa trên số cổ phiếu phổ thông sẽ phát hành khi giá thị trường của cổ phiếu vào ngày cuối kỳ bằng giá thị trường của cổ phiếu vào ngày kết thúc thời hạn tiềm tàng. Nếu điều kiện phát hành cổ phiếu dựa trên giá thị trường bình quân cho một kỳ kéo dài qua ngày kết thúc kỳ báo cáo thì đơn vị sử dụng giá bình quân cho cả thời kỳ kéo dài. Giá thị trường có thể thay đổi vào kỳ sau nên khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không được tính những cổ phiếu có thể phát hành tiềm tàng cho tới khi kết thúc thời hạn tiềm tàng vì các điều kiện chưa thỏa mãn hết.
4. Số lượng cổ phiếu phổ thông có thể phát hành tiềm tàng phụ thuộc vào lãi và giá cổ phiếu phổ thông tương lai. Trong trường hợp này, số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu được căn cứ cả hai điều kiện (lãi và giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ báo cáo). Cổ phiếu phổ thông có thể phát hành tiềm tàng không được dùng để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu khi cả hai điều kiện trên không thỏa mãn.
5. Trong một số trường hợp khác, số lượng cổ phiếu phổ thông có thể phát hành tiềm tàng được dựa trên các điều kiện không phải là lãi hoặc giá thị trường của cổ phiếu (ví dụ, khai trương số lượng cụ thể các cửa hàng bán lẻ). Trong những trường hợp này, giả định đưa ra là các điều kiện hiện tại không thay đổi cho tới khi kết thúc thời hạn tiềm tàng, cổ phiếu phổ thông có thể phát hành tiềm tàng được dùng để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu theo tình trạng thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
6. Cổ phiếu phổ thông có thể phát hành tiềm tàng (không phải là thỏa thuận cổ phiếu tiềm tàng ví dụ như các công cụ có thể chuyển đổi phát hành tiềm tàng) được tính khi xác định lãi pha loãng trên cổ phiếu theo phương pháp sau:
7. Đơn vị xác định cổ phiếu phổ thông tiềm năng với giả định là có thể phát hành trên cơ sở các điều kiện cụ thể cho việc phát hành chúng theo các điều kiện quy định trong các đoạn từ 52-56 hay không; và
8. Nếu những cổ phiếu phổ thông tiềm năng này được sử dụng để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu thì đơn vị phải xác định ảnh hưởng của chúng đến lãi pha loãng trên cổ phiếu bằng các điều kiện thực hiện quyền chọn mua, chứng quyền được quy trong các đoạn từ 45-48, các điều kiện cho công cụ có thể chuyển đổi được quy định trong các đoạn 49-51, các điều kiện cho hợp đồng có thể thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc tiền được quy định trong các đoạn 58-61, hoặc các điều kiện phù hợp khác.

Tuy nhiên, việc thực hiện hoặc chuyển đổi không được giả định cho mục đích tính lãi pha loãng trên cổ phiếu nếu việc thực hiện và chuyển đổi các cổ phiếu phổ thông tiềm tàng đang lưu hành không xảy ra.

 **Hợp đồng có thể được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền**

1. **Hợp đồng khi phát hành có thể sau đó được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền mặt. Đơn vị giả định trước rằng hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông, và cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được sử dụng để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu nếu có tác động làm lãi trên cổ phiếu bị pha loãng.**
2. Khi hợp đồng được trình bày với mục đích kế toán như là một tài sản hoặc nợ phải trả hoặc là một bộ phân của vốn chủ sở hữu hoặc nợ phải trả thì đơn vị sẽ điều chỉnh các thay đổi về lãi hoặc lỗ trong kỳ nếu hợp đồng được phân loại toàn bộ là công cụ vốn chủ sở hữu. Việc điều chỉnh thực hiện tương tự như quy định trong đoạn 33.
3. **Đối với hợp đồng có thể được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền, tùy theo lựa chọn của người nắm giữ, đơn vị có thể sử dụng cách thanh toán có mức pha loãng lớn hơn để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu**.
4. Ví dụ hợp đồng có thể thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền là công cụ nợ phải trả vào ngày đáo hạn cho phép đơn vị quyền thanh toán nợ gốc hoặc bằng tiền hoặc bằng cổ phiếu phổ thông của chính đơn vị. Một ví dụ khác quyền chọn cho phép người nắm giữ quyền nó được thanh toán bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phiếu.

**Các quyền lựa chọn đã mua**

1. Các hợp đồng như quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán đã được đơn vị mua vào (quyền chọn đối với cổ phiếu thông của chính đơn vị do đơn vị nắm giữ) không được sử dụng để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu vì gây ra tác đồng chống pha loãng. Quyền chọn bán có thể được thực hiện chỉ khi giá thỏa thuận bán lớn hơn giá thị trường và quyền chọn mua chỉ được thực hiện khi giá mua thỏa thuận nhỏ hơn giá thị trường.

**Quyền chọn bán đã phát hành**

1. **Những hợp đồng yêu cầu đơn vị phải mua lại cổ phiếu của chính mình ví dụ quyền chọn bán đã phát hành và hợp đồng mua lại, được sử dụng để tính lãi pha loãng nếu như có tác động pha loãng. Nếu những hợp đồng đó tạo ra tiền trong kỳ (giá thực hiện hoặc giá thanh toán lớn hơn giá thị trường bình quân trong kỳ) thì tác động pha loãng tiềm tàng ảnh hưởng lãi trên cổ phiếu sẽ được tính như sau:**
2. **Giả định vào đầu kỳ, cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành đủ (theo giá thị trường bình quân trong kỳ) để thu tiền nhằm thực hiện các điều kiện hợp đồng;**
3. **Giả định tiền thu được từ phát hành được sử dụng để thực hiện các điều kiện hợp đồng (mua lại cổ phiếu phổ thông); và**
4. **Số lượng cổ phiếu gia tăng (số chênh lệch giữa số lượng cổ phiếu phổ thông được giả định là phát hành và số lượng cổ phiếu phổ thông thu về từ việc thỏa mãn các điều kiện hợp đồng) sẽ được sử dụng để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu.**

**Điều chỉnh hồi tố**

1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi pha loãng trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo sẽ được điều chỉnh hồi tố nếu số lượng cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm tàng đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phat hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm xuống do gộp cổ phiếu. Nếu những thay đổi đó phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính, số liệu được tính trên mỗi cổ phiếu của kỳ báo cáo hiện tại và mỗi kỳ báo cáo trước đó trên báo cáo tài chính được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới. Đơn vị phải công bố kết quả tính trên mỗi cổ phiếu phản ánh sự thay đổi về số lượng cổ phiếu. Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi pha loãng trên cổ phiếu sẽ được điều chỉnh theo sự tác động của các sai sót và những thay đổi chính sách kế toán phải được áp dụng hồi tố.**
2. Đối với việc thay đổi các giả định sử dụng trong việc tính lãi trên cổ phiếu, hoặc việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm tàng thành cổ phiếu phổ thông, đơn vị không tính lại lãi pha loãng trên cổ phiếu của các kỳ báo cáo trước đó được trình bày trên báo cáo tài chính.

**Trình bày**

1. Đơn vị trình bày trên báo cáo thu nhập toàn diện lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu pha loãng tương ứng với số lãi hoặc lỗ từ hoạt động liên tục phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ trong kỳ đối với loại cổ phiếu phổ thông có quyền nhận lợi nhuận khác nhau cho kỳ báo cáo. Đơn vị phải trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi pha loãng trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo.
2. Lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo thu nhập toàn diện cho tất cả các kỳ báo cáo. Nếu lãi pha loãng trên cổ phiếu được trình bày cho ít nhất 1 kỳ báo cáo thì số liệu cũng phải được báo cáo cho các kỳ báo cáo khác, kể cả khi lãi pha loãng trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu. Đơn vị có thể trình bày chung một số liệu trên báo cáo thu nhập toàn diện nếu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi pha loãng trên cổ phiếu bằng nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| 67A | Nếu một đơn vị trình bày các khoản lãi hoặc lỗ trên báo cáo tài chính riêng theo quy định trong đoan 10A của IAS 1 (đã chỉnh sửa năm 2011) thì lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi pha loãng trên cổ phiếu theo quy định trong đoạn 66 và 67 sẽ được trình bày trong báo cáo riêng của nó |

1. Một đơn vị báo cáo các hoạt động bị ngừng sẽ trình bày lãi cơ bản và lãi pha loãng trên cổ phiếu cho những hoạt động bị ngừng trong báo cáo thu nhập toàn diện hoặc trong thuyết minh báo cáo tài chính.

|  |  |
| --- | --- |
| 68A | Nếu một đơn vị trình bày các khoản lãi hoặc lỗ trong báo cáo tài chính cá thể theo quy định trong đoạn 10A của IAS 1 (đã chỉnh sửa năm 2011) thì lãi cơ bản và lãi pha loãng trên cổ phiếu cho hoạt động bị ngừng theo yêu cầu trong đoạn 68 sẽ sẽ được trình bày trong báo cáo tài chính cá thể hoặc trong thuyết minh báo cáo tài chính |

1. Đơn vị trình bày lãi cơ bản và lãi pha loãng trên cổ phiếu ngay cả khi giá trị này là một số âm (lỗ trên cổ phiếu).

**Công bố thông tin**

1. Đơn vị phải công bố các thông tin sau:
2. Lãi hoặc lỗ làm cơ sở tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi pha loãng trên cổ phiếu, bản đối chiếu lãi hoặc lỗ phân bổ cho công ty mẹ trong kỳ. Bản đối chiếu gồm ảnh hưởng của từng loại công cụ tác động đến lãi trên cổ phiếu.
3. Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi pha loãng trên cổ phiếu, bản đối chiếu các số bình quân gia quyền. Bản đối chiếu sẽ bao gồm tác động của từng loại công cụ ảnh hưởng đến lãi trên cổ phiếu.
4. Các công cụ (bao gồm cả cổ phiếu có thể phát hành tiềm tàng) có thể tác động pha loãng lãi trên cổ phiếu của các kỳ báo cáo sau nhưng không được đưa vào tính lãi pha loãng trên cổ phiếu vì chúng có tác động chống pha loãng cho các kỳ được trình bày.
5. Mô tả các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng, không phải là loại giao dịch được hạch toán theo quy định trong đoạn 64, phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo và thay đổi đáng kể tới số lượng cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo nếu những giao dịch đó xảy ra trước ngày kết thúc kỳ báo cáo.
6. Những ví dụ về các giao dịch trong đoạn 70(d) bao gồm:
7. Phát hành cổ phiếu thu tiền;
8. Phát hành cổ phiếu khi tiền thu được dùng để thanh toán nợ hoặc thanh toán cổ phiếu ưu đãi đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
9. Mua lại cổ phiếu phổ thông đang lưu hành;
10. Chuyển đổi hoặc thực hiện cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành ở ngày kết thúc kỳ báo cáo sang cổ phiếu phổ thông;
11. Phát hành quyền chọn, chứng quyền hoặc công cụ có thể chuyển đổi; và
12. Đạt được các điều kiện để phát hành cổ phiếu có thể phát hành tiềm tàng.

Lãi trên cổ phiếu không phải điều chỉnh cho những giao dịch phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán vì những giao dịch đó không ảnh hưởng tới số vốn sử dụng trong việc tạo ra lãi hoặc lỗ trong kỳ.

1. Các công cụ tài chính và các hợp đồng khác tạo ra cổ phiếu phổ thông tiền năng có thể kèm theo các điều khoản và điều kiện gây ảnh hưởng đến việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi pha loãng trên cổ phiếu. Những điều khoản và điều kiện này có thể xác định cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng hay không, cụ thể là ảnh hưởng đến số bình quân gia quyền cổ phiếu lưu hành và những điều chỉnh sau đó tới lãi hoặc lỗ phân bổ cho chủ sở hữu cổ phiếu phổ thông. Việc công bố các điều khoản và điều kiện của những công cụ tài chính này và những hợp đồng khác được khuyến khích, nếu không được quy định (tham khảo IFRS 7 *Công cụ tài chính: Công bố thông tin).*
2. Ngoài số lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi pha loãng trên cổ phiếu, nếu một đơn vị công bố giá trị trên cổ phiếu bằng cách sử dụng các yếu tố của báo cáo thu nhập toán diện nhưng không theo cách quy định trong Chuẩn mực này thì giá trị đó vẫn phải được tính theo số cổ phiếu bình quân gia quyền được xác định theo quy định của Chuẩn mực này. Giá trị cơ bản trên cổ phiếu và giá trị pha loãng trên cổ phiếu liên quan đến yếu tố này được công bố như các chỉ số khác và được trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Đơn vị phải chỉ rõ cơ sở xác định các giá trị này, bao gồm cả giá trị trên cổ phiếu trước hay sau thuế. Nếu yếu tố của báo cáo thu nhập được sử dụng mà không được báo cáo thành chỉ tiêu độc lập trên báo cáo thu nhập toàn diện thì cần cung cấp một bản đối chiếu giữa yếu tố được sử dụng trong tính toán và chỉ tiêu độc lập trình bày trên báo cáo thu nhập toàn diện.

|  |  |
| --- | --- |
| 73A | Đoạn 73 cũng được áp dụng cho một đơn vị công bố giá trị trên cổ phiếu sử dụng một chỉ tiêu lãi hoặc lỗ không được quy định theo Chuẩn mực này ngoài lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi pha loãng trên cổ phiếu |

 **Ngày có hiệu lực**

1. Đơn vị áp dụng Chuẩn mực này cho báo cáo tài chính năm bắt đầu và sau ngày 1 tháng 1 năm 2005. Khuyến khích các đơn vị áp dụng Chuẩn mực sớm hơn. Nếu đơn vị áp dụng Chuẩn mực cho kỳ báo cáo trước ngày 1 tháng 1 năm 2005 thì nó phải công bố thông tin này.

|  |  |
| --- | --- |
| 74A | IAS 1 (chỉnh sửa năm 2007) sửa lại các thuật ngữ được sử dụng trong IFRSs. Ngoài ra, đợt sửa đổi bày còn bổ sung thêm các đoạn 4A, 67A, 68A và 73A. Đơn vị áp dụng những thay đổi này cho báo cáo năm bắt đầu và sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Nếu đơn vị áp dụng IAS 1 (chỉnh sửa năm 2007) cho các kỳ báo cáo sớm hơn thì những thay đổi này sẽ được áp dụng cho các kỳ báo cáo này |
| 74B | IFRS 10 và IFRS 11 *Thỏa thuận liên doanh* được ban hành tháng 5 năm 2011 đã chỉnh sửa các đoạn 4, 40 và A11. Đơn vị sẽ áp dụng những chỉnh sửa này khi nó áp dụng IFRS 10 và IFRS 11. |
| 74C | IFRS 13 được ban hành tháng 5 năm 2011, đã chỉnh sửa các đoạn 8, 47A và A2. Đơn vị sẽ áp dụng những chỉnh sửa này khi nó áp dụng IFRS 13 |
| 74D | *Trình bày các khoản thu nhập toàn diện khác* (chỉnh sửa theo IAS 1) được ban hành trong tháng 6 năm 2011, đã chỉnh sửa các đoạn 4A, 67A, 68A và 73A. Đơn vị sẽ áp dụng những chỉnh sửa này khi nó sử dụng IAS 1 đã sửa tháng 6 năm 2011 |
| 74E | IFRS 9 *Công cụ tài chính*, được ban hành tháng 7 năm 2014, đã chỉnh sửa các đoạn 34. Đơn vị sẽ áp dụng những chỉnh sửa này khi nó áp dụng IFRS 9. |

 **Hủy các công bố khác**

1. Chuẩn mực này thay thế cho IAS 33 *Lãi trên cổ phiếu* (được ban hành năm 1997).
2. Chuẩn mực này thay thế SIC-24 *Lãi trên cổ phiếu – Công cụ tài chính và những hợp đông khác có thể thanh toán bằng cổ phiếu*.

**PHỤ LỤC A**

**Hướng dẫn áp dụng**

Phụ lục này là một phần của Chuẩn mực.

|  |
| --- |
|  **Lãi hoặc lỗ phân bổ cho công ty mẹ** |
| A1 | Lãi hoặc lỗ phân bổ cho công ty mẹ là lãi hoặc lỗ của báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã điều chỉnh phần phân bổ cho lợi ích cổ đông không kiểm soát khi tính lãi trên cổ phiếu. |

|  |
| --- |
|  **Quyền mua phát hành** |
| A2 | Việc phát hành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm thực hiện hoặc chuyển đổi cổ phiếu phổ thổng tiềm năng không thường xuyên phát sinh yếu tố thưởng. Lý do là cổ phiếu phổ thông tiềm năng thường được phát hành theo giá hợp lý, làm sự thay đổi cơ cấu trong nguồn vốn của đơn vị. Tuy nhiên, trong quyền phát hành, giá thực hiện thường xuyên thấp hơn giá hợp lý của cổ phiếu. Do đó, những quyền phát hành cổ phiếu như thế phải bao gồm cả yếu tố thưởng như những lưu ý trong đoạn 27(b). Nếu quyền phát hành tạo cơ hội cho tất cả tất cả các cổ đông hiện hữu thì số lượng cổ phiếu phổ thông làm căn cứ xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi pha loãng trên cổ phiếu của các giai đoạn trước quyền phát hành là số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trước khi phát hành nhân với thừa số sau:$$\frac{Đơn giá hợp lý cổ phiếu ngay trước khi thực hiện quyền mua}{Đơn giá hợp lý quyền mua lý thuyết }$$Đơn giá hợp lý quyền mua lý thuyết được tính bằng cách cộng tổng số giá hợp lý của cổ phiếu tại thời điểm ngay trước khi thực hiện quyền mua với số tiền thu được do thực hiện quyền mua, sau đó lấy tổng số này chia cho số lương cổ phiếu lưu hành sau khi thực hiện quyền mua. Nếu quyền mua được giao dịch đại chúng độc lập với cổ phiếu trước ngay thực hiện quyền mua thì giá hợp lý được xác định tại thời điểm cuối ngày cổ phiếu được giao dịch cùng với quyền mua. |

|  |
| --- |
|  **Số kiểm soát** |
| A3 | Để minh họa cho việc áp dụng số kiểm soát được quy định trong đoạn 42 và 43, giả định một đơn vị có lãi từ hoạt động liên tục phân bổ cho công ty mẹ CU4.800[[1]](#footnote-2), khoản lỗ từ hoạt động bị ngừng phân bổ cho công ty mẹ (CU7.200), số lỗ phân bổ cho công ty mẹ (CU2.400), đơn vị hiện có 2.000 cổ phiếu phổ thông và 400 cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành. Lãi cơ bản trên cổ phiếu là CU2,40 cho hoạt động liên tục, (CU3,60) cho hoạt động bị ngừng và (CU1,20) cho khoản lỗ. Số lượng 400 cổ phiếu tiềm năng được tính khi xác định lãi pha loãng trên cổ phiếu vì mức lãi CU2,00 trên cổ phiếu của hoạt động liên tục bị pha loãng với giả định không có khoản lãi hoặc lỗ nào bị ảnh hưởng từ 400 cổ phiếu tiềm năng. Do lãi từ hoạt động liên tục phân bổ cho công ty mẹ là số liệu kiểm soát nên đơn vị cũng phải tính cả 400 cổ phiếu tiềm năng khi xác định giá trị của các khoản lãi khác trên cổ phiếu, ngay cả khi lãi trên cổ phiếu là chống pha loãng khi so sánh với lãi cơ bản trên cổ phiếu, nghĩa là lỗ trên cổ phiếu nhỏ hơn [(CU3.00) trên cổ phiếu của khoản lỗ từ hoạt động không liên tục và (CU1.00) trên cổ phiếu của khoản lỗ] |

|  |
| --- |
|  **Giá thị trường bình quân của cổ phiếu phổ thông** |
| A4 | Để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu, giá thị trường bình quân của cổ phiếu phổ thông giả định được phát hành là cơ sở để xác định giá thị trường bình quân của cổ phiếu phổ thông trong kỳ. Về lý thuyết, mỗi giao dịch liên quan đến cổ phiếu phổ thông của đơn vị có thể được tính khi xác định giá thị trường bình quân. Tuy nhiên, trong thực tế để đơn giản thì số liệu bình quân của tuần hoặc tháng thường được sử dụng |
| A5 | Về cơ bản, giá đóng cửa có thể sử dụng để tính giá thị trường bình quân. Tuy nhiên, nếu giá biến động nhiều thì giá bình quân ở mức cao nhất và thấp nhất sẽ đưa ra mức giá đại diện cho tình bình quân tốt hơn. Phương pháp xác định giá thị trường bình quân phải đảm bảo tính nhất quan trừ khi phương pháp đó không hợp lý do điều kiện thay đổi. Ví dụ, đơn vị sử dụng giá đóng cửa để tính giá thị trường bình quân cho nhiều năm giá cả ổn định cho thể chuyển sang giá bình quân ở mức cao nhất và thấp nhất nếu giá cả thay đổi lớn và giá đóng cửa không đại diện cho giá bình quân của cả kỳ. |

|  |
| --- |
|  **Quyền chọn, chứng quyền và những hợp đồng tương tự** |
| A6 | Quyền chọn, chứng quyền để mua các công cụ chuyển đổi được giả định được thực hiện mua các công cụ chuyển đổi khi giá bình quân của cả công cụ chuyển đổi và cổ phiếu phổ thông có thể đạt được vào lúc chuyển đổi đểu lớn hơn giá thực hiện của quyền chọn hoặc chứng quyền. Tuy nhiêu, việc thực hiện không được giả định nếu việc chuyển đổi các công cụ đang lưu hành tương tự không được giả định. |
| A7 | Quyền chọn hoặc chứng quyền có thể cho phép hoặc yêu cầu thanh toán khoản nợ phải trả hoặc các công cụ khác của đơn vị (hoặc là công ty mẹ hoặc là công ty con) bằng cách thanh toán toàn bộ hoặc một phần của giá thực hiện. Khi tính lãi pha loãng trên cổ phiếu, những quyền chọn hoặc chứng quyền này có ảnh hưởng pha loãng nếu (a) giá thị trường bình quân của các cổ phiếu phổ thông liên quan trong kỳ lớn hơn giá thực hiện hoặc (b) giá bán của các công cụ được thanh toán thấp hơn giá của chúng theo thỏa thuận quyền chọn, chứng quyền và kết quả là chiết khấu phát sinh khi giá thực hiện hiệu lực thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu phổ thông đạt được trên cơ sở thực hiện. Khi tính lãi pha loãng trên cổ phiếu, những quyền chọn hoặc chứng quyền này giả định là được thực hiện và các khoản nợ hoặc công cụ khác giả định là được thanh toán. Nếu thanh toán bằng tiền mặt đem lại nhiều lợi thế hơn cho bên nắm giữ quyền chọn hoặc chứng quyền và hợp đồng cho phép thanh toán bằng tiền mặt thì thanh toán bằng tiền mặt được giả định. Tiền lãi (sau thuế) của bất kỳ khoản nợ phải trả nào sẽ được điều chỉnh bằng cách cộng vào tử số. |
| A8 | Cách xử lý tương tự đối với cổ phiếu ưu đãi có những điều kiện tương tự hoặc những công cụ khác có những quyền chuyển đổi cho phép nhà đầu tư thanh toán tiền mặt vì giá chuyển đổi mang lại lợi ích nhiều hơn. |
| A9 | Các điều kiện cơ bản của những quyền chọn hoặc chứng quyền chắc chắn có thể yêu cầu về số tiền nhận được từ việc thực hiện các công cụ này được áp dụng để thanh toán các khoản nợ phải trả và công cụ khác của đơn vị (hoặc của công ty mẹ hoặc của công ty con). Khi tính lãi pha loãng trên cổ phiếu, những quyền chọn hoặc chứng quyền này giả định là được thực hiện và số tiền chỉ tính theo giá thị trường bình quân chứ không phải giá mua cổ phiếu phổ thông. Tuy nhiên, phần vượt trội nhận được do giá thực hiện giả định lớn hơn số tiền giả định dùng để mua các khoản nợ phải được tính (giả định được sử dụng để mua lại cổ phiếu phổ thông) khi xác định lãi pha loãng trên cổ phiếu. Lãi (sau thuế) của bất kỳ khoản nợ phải trả nào trong giả định mua được điều chỉnh bằng cách cộng vào tử số. |

|  |
| --- |
|  **Quyền chọn bán đã phát hành** |
| A10 | Để minh họa cho việc áp dụng đoạn 63, giả định rằng một đơn vị có 120 quyền chọn bán đang lưa hành đối với cổ phiếu phổ thông với mức giá bán thực hiện CU35. Giá thị trường bình quân trong kỳ của cổ phiếu phổ thông là CU28. Khi tính lãi pha loãng trên cổ phiếu, đơn vị giả định phát hành 150 cổ phiếu với mức đơn giá CU28 ở thời điểm đầu kỳ để thỏa mãn trách nhiệm bán CU4.200. Phần chênh lệch giữa 150 cổ phiếu phổ thông phát hành và 120 cổ phiếu phổ thông nhận được từ việc thỏa mãn trách nhiệm bán (gia tăng 30 cổ phiếu phổ thông) được cộng vào mẫu số khi số khi tính lãi pha loãng trên cổ phiếu. |

|  |
| --- |
|  **Các công cụ của công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết** |
| A11 | Cổ phiếu phổ thông tiềm năng của công ty con, liên doanh và liên kết có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của những công ty này hoặc cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ hoặc các nhà đầu tư của đơn vị đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể (đơn vị báo cáo), đơn vị được đầu tư được gộp khi xác định lãi pha loãng trên cổ phiếu theo cách sau:1. Các công cụ do công ty con, liên doanh hoặc liên kết phát hành, cho phép các đối tượng nắm giữ khả năng có được cổ phiếu phổ thông của những công ty này phải được gộp khi tính lãi pha loãng trên cổ phiếu. Những số liệu lãi trên cổ phiếu này được gộp trong lãi trên cổ phiếu của đơn vị báo cáo trên cơ sở đơn vị năm giữ công cụ của các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết.
2. Các công cụ của công ty con, công ty liên doanh hoặc công ty liên kết có khả năng chuyển đổi thanh cổ phiếu phổ thông của đơn vị báo cáo được tính gộp vào các cổ phiếu phổ thông tiềm năng khi tính lãi pha loãng trên cổ phiếu. Tương tự, quyền chọn hoặc chứng quyền do công ty con, liên doanh hoặc công ty liên kết phát hành để mua cổ phiếu phổ thông của đơn vị báo cáo cũng được tính gộp vào các cổ phiếu tiềm năng của đơn vị báo cáo khi xác định lãi hợp nhất pha loãng trên cổ phiếu.
 |
| A12 | Để xác định lãi trên cổ phiếu bị ảnh hưởng các công cụ do đơn vị báo cáo phát hành có thể chuyển đổi sang cổ phiếu phổ thông của công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các công cụ giả định được chuyển đổi và tử số (phần lãi hoặc lỗ phân bổ cho chủ sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ) được điều chỉnh theo các quy định trong đoạn 33. Ngoài những điều chỉnh này, tử số phải điều chỉnh theo bất kỳ sự thay đổi nào trong lãi hoặc lỗ được đơn vị báo cáo ghi nhận (ví dụ cổ tức hoặc thu nhập theo phương pháp vốn chủ sở hữu) phân bổ cho số cổ phiếu làm gia tăng số cổ phiếu phổ thông của công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết theo điều kiện được giả định. Mẫu số khi tính lãi pha loãng trên cổ phiếu không bị ảnh hưởng vì số lượng cổ phiếu phổ thông của lưu hành của đơn vị báo cáo không thay đổi theo điều kiện được giả định. |

|  |
| --- |
|  **Tham gia công cụ vốn chủ sở hữu và 2 loại cổ phiếu phổ thông** |
| A13 | Vốn chủ của một số đơn vị bao gồm:1. Các công cụ tham gia cổ tức cùng với cổ phiếu phổ thông theo công thức xác định trước (ví dụ, 2 lấy 1) cùng thời gian theo mức trần của sự tham gia (ví dụ, mức trần nhưng không vượt quá số lượng cụ thể cho một cổ phiếu)
2. Một loại cổ phiếu phổ thông cùng với mức cổ tức khác biệt so với mức cổ tức của loại cổ phiếu phổ thông khác nhưng không có các quyền khác ưu tiên hay ưu việt hơn.
 |
| A14 | Để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu, việc chuyển đổi được giả định cho các công cụ này được quy định trong đoạn A13 về khả năng chuyển đổi của chúng sang cổ phiếu phổ thông nếu sự ảnh hưởng của chúng là pha loãng. Đối với những công cụ không có khả năng chuyển đổi sang cổ phiếu phổ thông thì lãi hoặc lỗ trong kỳ được phân bổ cho các loại cổ phiếu khác nhau và các công cụ vốn theo quyền cổ tức hoặc các quyền khác liên quan đến lợi nhuận chưa phân phối. Nhằm xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi pha loãng trên cổ phiếu:1. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho chủ sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ phải được điều chỉnh (lãi giảm và lỗ tăng) theo số lượng cổ tức công bố trong kỳ cho mỗi loại cổ phiếu và theo số lượng cổ tức hợp đồng (hoặc lợi ích tham gia trái phiếu) được thanh toán trong kỳ (ví dụ, cổ tức lũy kế chưa thanh toán).
2. Lãi hoặc lỗ còn lại được phân bổ cho cổ phiếu phổ thông và các công cụ tham gia vốn tới mức mỗi công cụ được chia lợi nhuận như trường hợp toàn bộ lãi hoặc lỗ trong kỳ được phân chia. Tổng số lãi hoặc lỗ được phân bổ cho mỗi loại công cụ vốn được xác định bằng cách cộng số phân bổ cổ tức và số phân bổ cho các công cụ tham gia cổ tức.
3. Tổng số lãi hoặc lỗ phân bổ cho mỗi loại công cụ vốn được chia cho số lượng công cụ đang lưu hành được phân bổ thu nhập khi tính lãi trên mỗi cổ phiếu cho các công cụ.

Để tính lãi pha loãng trên cổ phiếu, toàn bộ các cổ phiếu phổ thông tiềm năng giả định là được phát hành được tính trong cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. |

|  |
| --- |
|  **Cổ phiếu thanh toán một phần**  |
| A15 | Khi cổ phiếu phổ thông phát hành nhưng không được thanh toán toàn bộ, chúng được xử lý khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hệ số của cổ phiếu phổ thông căn cứ theo quyền tham gia chia cổ tức trong kỳ so với cổ phiếu phổ thông được thanh toán toàn bộ. |
| A16 | Các cổ phiếu thanh toán một phần nhưng không được quyền tham gia chia cổ tức trong kỳ được coi là các quyền chọn hoặc chứng quyền khi tính lãi pha loãng trên cổ phiếu. Số lượng chưa thanh toán được giả định nhằm xác định mức tiền sử dụng để mua cổ phiếu phổ thông. Số lượng các cổ phiếu được tính khi xác định lãi pha loãng trên cổ phiếu là số chênh lệch giữa số lượng cổ phiếu đăng ký và số lượng cổ phiếu giả định được mua. |

**PHỤ LỤC B**

**Các chỉnh sửa liên quan đến công bố khác**

*Các chỉnh sửa liên quan đến phụ lục này sẽ được áp dụng cho các kỳ báo cáo năm bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2005. Nếu đơn vị nào áp dụng Chuẩn mực này cho các kỳ báo cáo năm sớm hơn thì những chỉnh sửa này sẽ được áp dụng cho những kỳ báo cáo sớm hơn đó.*

*\*\*\*\*\**

*Các chỉnh sửa bao gồm trong phụ lục khi Chuẩn mực này được sửa lại năm 2003 không kết hợp với các công bố được xuất bản trong tập này.*

**Ủy ban của IAS 33 phê chuẩn ban hành tháng 12 năm 2003**

14 thành viên của Ủy Ban Chuẩn Mực Kế Toán Quốc tế phê chuẩn phát hành Chuẩn Mực Kế Toán Quốc Tế 33 *Lãi trên cổ phiếu* (sửa lại năm 2003).

Sir David Tweedie Chủ tịch

Thomas E Jones Phó chủ tịch

Mary E Barth

Hans-Georg Bruns

Anthony T Cope

Robert P Garnett

Gibert Gélard

James J Leisenring

Warren J McGregor

Patricia L O’Malley

Harry K Schemid

John T Smith

Geoffrey Whittington

Tatsumi Yamada

1. Trong hướng dẫn này, giá trị tiền tệ được đặt tên với đơn vị tiền tệ là (CU) [↑](#footnote-ref-2)